TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 235/2017/HS-GĐT
Ngày: 07/9/2017
Về vụ án Bùi Thành T và đồng phạm bị xét xử về tội "Buôn lậu".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội gồm có 10 thành viên tham gia xét xử, do ông Trần Văn Tuân – Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội làm Chủ tọa phiên tòa theo sự ủy nhiệm của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương– Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đinh Trung Quy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hình sự đối với:

1. Bùi Thành T sinh năm 1982; trú tại khu đô thị B, Bắc Đại lộ L, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty cổ phần Thương mại xuất nhập khẩu T; con ông Bùi Đại T và bà Lê Thị Lạng; có vợ và 01 con; bị cáo tại ngoại.

2. Nguyễn Văn H1 sinh năm 1985; trú tại thôn X, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Đ; có vợ và 01 con; bị bắt tạm giam từ ngày 22/11/2012 đến ngày 21/11/2014.

3. Vũ Tuấn M sinh năm 1965; trú tại xóm 4, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty Trách nhiệm hữu hạn vận tải H; con ông Vũ Tuấn C và bà Nguyễn Thị T; có vợ và 02 con; bị cáo tại ngoại.

4. Trịnh Văn M sinh năm 1971; trú tại xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Vận tải thủy; con ông Trịnh Văn T và bà Bùi Thị M (đều đã chết); có vợ và 02 con; bị bắt tạm giam từ ngày 22/11/2012 đến ngày 11/11/2014.

NHẬN THẤY

Khoảng 13 giờ 45 phút ngày 13/11/2012, tại tọa độ 19 độ 25N-107 độ 05E, Cục cảnh sát biển phát hiện, bắt giữ tàu H 01 đang trên đường hành trình chở quặng sắt sang Trung Quốc. Những người đi trên tàu gồm: Trịnh Văn M làm thuyền trưởng, Phạm Văn C, Phạm Văn S, Bùi Văn T, Trần Văn H, Bùi

Hữu D, Vũ Tuấn A, Nguyễn Trọng T, Nguyễn Văn H, Bách Văn H, Vũ Duy C, Nguyễn Văn L, Đào Minh Q là thợ máy, thủy thủ; Nguyễn Văn H1, Nguyễn Đình C là người áp tải hàng; Trịnh Văn D là người theo tàu đi chơi.

Khi bị phát hiện, kiểm tra Trịnh Văn M chỉ xuất trình được hóa đơn, hợp đồng kinh tế, hợp đồng vận chuyển thể hiện tàu H 01 vận chuyển 2.815 tấn tinh quặng sắt của Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu T (sau đây gọi tắt là Công ty T) từ cảng C, tỉnh Nghệ An đi Hải Phòng. Trịnh Văn M khai nhận được chủ tàu là Vũ Tuấn M thuê phụ trách tàu và là truyền trưởng điều khiển tàu vận chuyển quặng sắt cho chủ hàng sang Trung Quốc. Nguyễn Văn H1, Nguyễn Đình C đều khai nhận được chủ hàng là Bùi Thành T- Giám đốc Công ty T giao đi áp tải và giao nhận quặng sắt cho khách hàng tại cảng Khâm Châu hoặc Phòng Thành, Trung Quốc. Toàn bộ số hàng hóa quặng sắt trên tàu không có giấy tờ xuất khẩu, số người trên tàu không có giấy tờ xuất cảnh.

Quá trình điều tra đã xác định:

Đầu tháng 8/2012, Nguyễn Thùy D là Giám đốc Công ty Cổ phần D (sau đây gọi tắt là Công ty D) có trụ sở tại tổ 1, khu 3, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, được người phụ nữ Trung Quốc có tên là Phấn là Giám đốc Công ty TNHH thương mại và phát triển MAOLIDA tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc (sau đây gọi tắt là Công ty MAOLIDA) nhờ xem có đơn vị nào ở Việt Nam có quặng sắt bán thì làm môi giới để Phấn ký hợp đồng mua hàng. Sau khi thống nhất với Phấn, D đã nhờ người quen là Ngô Văn H tìm giúp. H giới thiệu D gặp Bùi Thành T là Giám đốc Công ty T, trụ sở tại khu đô thị B, bắc Đại lộ L, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa có quặng sắt bán. D đã trao đổi với T việc mua bán quặng sắt và được T đồng ý bán quặng sắt cho khách hàng của D, sau đó D đã thông tin lại cho Phấn biết.

Để có quặng sắt bán cho D, T đã trao đổi với Trần Minh Th cùng tham gia vì Th quen biết với Tống Thị L là phó Giám đốc Công ty N đang khai thác chế biến tại huyện Q, tỉnh Nghệ An. Th gặp Tống Thị L và được L đồng ý bán quặng sắt cho Công ty T. Đến giữa tháng 8/2012, Phấn cho A.Châu (là người Trung Quốc) sang gặp D và cùng D vào Nghệ An gặp T. Th đưa T, D và A. Châu đi xem nguồn quặng sắt của Công ty N. Sau khi xem xét thực tế và lấy mẫu quặng sắt, Phấn đồng ý mua và nhờ D thỏa thuận với T để Phấn ký hợp đồng. D và T đã trao đổi và thống nhất soạn thảo. Hợp đồng mua bán quặng sắt số 01-2012/HĐMB/TQ-TAP ngày 01/9/2012, với nội dung: Công ty T bán cho Công ty MAOLIDA 3.000 tấn tinh quặng sắt có từ 63% với giá 1.800.000 đồng/tấn, thành tiền là 5,4 tỷ đồng, địa điểm giao hàng tại cảng Phòng Thành hoặc cảng Khâm Châu- Trung Quốc, ngay sau khi hợp đồng được ký kết thì bên mua phải đặt cọc trước cho bên bán 02 tỷ đồng. Sau khi hợp đồng được soạn thảo xong, T đã ký đóng dấu đại diện cho bên bán và D chuyển bản hợp đồng này cho Phấn. Phấn ký đóng dấu đại diện bên mua rồi chuyển Hợp đồng lại cho D và T. D đã chuyển cho T 02 tỷ đồng tiền đặt cọc để thực hiện hợp đồng như đã cam kết.

Sau khi ký Hợp đồng thì giá quặng sắt bên Trung Quốc xuống, Phấn thông tin cho D trao đổi với T chưa vận chuyển hàng sang Trung Quốc ngay. Sau đó, T thông báo cho D có lô hàng 10.000 tấn quặng sắt muốn bán giá 1.780.000đồng/tấn, địa điểm giao hàng tại cảng Phòng Thành hoặc cảng Khâm Châu- Trung Quốc. D đã thông tin cho Phấn biết, Phấn đồng ý mua và ủy quyền cho D thỏa thuận với T đã thỏa thuận và thống nhất ký hợp đồng mua bán quặng sắt, với nội dung: Công ty T bán cho Công ty D 10.000 tấn tinh quặng sắt có từ 63% với giá 1.780.000đồng/tấn, thành tiền là 17,8 tỷ, địa điểm giao hàng tại cảng Phòng Thành hoặc cảng Khâm Châu- Trung Quốc. Sau đó, D, T và Giang Tiến D là phó giám đốc Công ty D soạn thảo Hợp đồng số 01-2012/HĐMB/DPN-TAP cùng ngày 27/10/2012, thể hiện nội dung đã được T và D thống nhất, Bùi Thành T đã ký đóng dấu đại diện bên bán, còn bên mua D chỉ đạo cho Giang Tiến D ký đóng dấu (lý do D không ký vì D không hợp tuổi với T). Theo thỏa thuận trong hợp đồng từ ngày 30/10/2012 đến ngày 12/11/2012 Công ty D đã chuyển cho Công ty T 10,2 tỷ đồng. Ngay sau khi Hợp đồng này được ký kết, T đã ký hợp đồng mua bán tinh quặng sắt số 43-2012/HĐMB, mua của Công ty TNHH N 10.000 tấn tinh bột quặng sắt với giá 800.000 đồng/tấn, hai bên thỏa thuận giao hàng tại cảng C, tỉnh Nghệ An.

Quá trình thực hiện hợp đồng, T đã không đến cơ quan chức năng làm các thủ tục để xuất khẩu quặng sắt sang Trung Quốc nên mặc dù trong thời điểm này Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 02 ngày 09/01/2012, về việc "tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản", T vẫn tìm thuê phương tiện vận chuyển quặng sắt sang Trung Quốc theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán với Công ty D. Đồng thời, để tránh sự kiểm tra, phát hiện của các cơ quan chức năng, T đã thông qua Vũ Tuấn M là nhân viên Công ty TNHH vận tải H ký Hợp đồng vận chuyển số 0711-2012/HĐVC ngày 07/11/2012 với Công ty TNHH vận tải H do Vũ Tuấn Đ làm giám đốc, vận chuyển 3100 tấn quặng sắt từ cảng C, tỉnh Nghệ An ra cảng Hải Phòng với giá 100.000 đồng/tấn và ký hợp đồng thuê bãi với Công ty TNHH dịch vũ và kỹ thuật N do Nguyễn Mạnh T làm Giám đốc, thuê 5.000 m2 đất bãi, giá 10.000 đồng/m2, tại thôn G, xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng để tập kết quặng sắt.

Ngày 09/11/2012, tàu H 01 cập cảng C, T đã cùng Trần Minh Th, Nguyễn Văn H 1, Giang Tiến D và Nguyễn Đình C tổ chức việc giao nhận, vận chuyển quặng sắt xuống tàu. Ngày 11/11/2012, khi tàu nhận xong quặng sắt thì T bảo Vũ Tuấn M cho tàu vận chuyển quặng sắt sang Trung Quốc, đồng thời thỏa thuận với M tiền cước vận chuyển là 190.000 đồng/tấn và bảo M cho Nguyễn Văn H 1, Nguyễn Đình C đi theo tàu để áp tải hàng hóa giao cho khách hàng, M đồng ý. Đến khoảng 21 giờ ngày 12/11/2012, Trần Minh Th đưa hồ sơ giấy tờ cho M để tàu xuất bến, M thấy hàng hóa quặng sắt trên tàu không có thủ tục xuất khẩu, nhưng M vẫn xuống tàu đưa hồ sơ cho Trịnh Văn M là người trực tiếp phụ trách trên tàu, bảo M cho tàu chở hàng sang cảng Khâm Châu-Trung Quốc. M đồng ý cho tàu rời cảng và định vị cho tàu chạy theo hướng

sang Trung Quốc, đến khoảng 13 giờ ngày 13/11/2012, khi tàu đang trên đường hành trình sang Trung Quốc thì bị Cục cảnh sát Biển kiểm tra, bắt giữ.

Ngày 02/01/2013, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh đã Quyết định trưng cầu Công ty V Quảng Ninh giám định lại số lượng quặng sắt trên tàu H 01. Kết quả: Số quặng sắt trên tàu H 01 là 3.040,69 tấn, hàm lượng (Fe) 63,01%. Ngày 07/01/2013, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Quảng Ninh đã kết luận giá trị 3.040,69 tấn quặng sắt là 2.128.483.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2016/HSST ngày 11/5/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An:

- Áp dụng khoản 4, khoản 5 Điều 153; các điểm p và q khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 60 Bộ luật hình sự xử phạt Bùi Thành T 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm về tội "Buôn lậu"; Phạt bị cáo 15.000.000 đồng;

- Áp dụng khoản 4, khoản 5 Điều 153; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 47 Bộ luật hình sự xử phạt Nguyễn Văn H 1 23 tháng 29 ngày tù về tội "Buôn lậu"; Phạt bị cáo 15.000.000 đồng;

- Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 154; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 53; Điều 60 Bộ luật hình sự xử phạt Vũ Tuấn M 02 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm về tội " Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới"; phạt bị cáo 10.000.000 đồng;

- Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 154; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 47 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Trịnh Văn M 23 tháng 20 ngày tù; phạt bị cáo 10.000.000 đồng về tội " Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới".

Sau khi xét xử sơ thẩm, Bản án hình sự nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nên đã có hiệu lực pháp luật.

Tại Kháng nghị giám đốc thẩm số 148/2017/KN-HS ngày 25-4-2017, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2016/HSST ngày 11/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy Bản án hình sự sơ thẩm nêu trên về phần quyết định hình phạt đối với Bùi Thành T, Nguyễn Văn H 1, Vũ Tuấn M và Trịnh Văn M để xét xử sơ thẩm lại theo hướng tăng hình phạt đối với các bị cáo theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhất trí với Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

XÉT THẤY

Bùi Thành T, Nguyễn Văn H 1, Vũ Tuấn M và Trịnh Văn M đã có hành vi buôn bán, vận chuyển trái phép qua biên giới 3.040,69 tấn quặng sắt có trị giá 2.128.483.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm kết án Bùi Thành T và Nguyễn Văn H 1 về tội "Buôn lậu" theo quy định tại khoản 4 Điều 153 Bộ luật hình sự; Vũ

Tuấn M và Trịnh Văn M về tội " Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới" theo khoản 3 Điều 154 Bộ luật hình sự là đúng pháp luật.

Trong vụ án này, Bùi Thành T giữ vai trò là người chủ mưu, cầm đầu, trực tiếp ký hợp đồng với bên Trung Quốc, trực tiếp tìm kiếm nguồn hàng, thuê tàu vận chuyển và tổ chức, điều hành việc giao nhận hàng lên tàu để vận chuyển số lượng hàng hóa trị giá 2.128.483.000 đồng sang Trung Quốc. Nguyễn Văn H 1 là người được T giao đi áp giải hàng hóa trên tàu, giúp sức tích cực cho T thực hiện việc giám sát quá trình vận chuyển quặng sắt và giao nhận hàng hóa bên Trung Quốc. Đối với Vũ Tuấn M là thuyền trưởng tàu và Trịnh Văn M là người phụ trách trên tàu chịu trách nhiệm giúp T vận chuyển quặng sắt sang Trung Quốc, biết số quặng sắt không có giấy tờ chứng minh về nguồn gốc hợp pháp, không có thủ tục xuất khẩu nhưng vẫn đồng ý để cho hàng lên tàu và cho tàu chạy sang Trung Quốc để xuất hàng theo thỏa thuận với T.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, số lượng quặng sắt buôn bán, vận chuyển trái phép qua biên giới có giá trị đặc biệt lớn. Các bị cáo T và H 1 phạm tội thuộc khung hình phạt có mức hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, các bị cáo M và M phạm tội thuộc khung hình phạt có mức hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm tù nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T 03 năm tù cho hưởng án treo; xử phạt bị cáo H 1 23 tháng 29 ngày tù; xử phạt bị cáo M 02 năm tù cho bị cáo hưởng án treo; xử phạt bị cáo M 23 tháng 20 ngày tù là áp dụng không đúng quy định tại Điều 47; Điều 60 Bộ luật hình sự; Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 Bộ luật hình sự về án treo, chưa đánh giá đúng tính chất và mức độ đặc biệt nghiêm trọng của hành vi phạm tội của các bị cáo.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 3 Điều 285; Điều 287 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 81/2014/QH13 ngày 24-11-2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc thi hành Luật tổ chức Tòa án nhân dân.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2016/HSST ngày 11/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An về phần quyết định hình phạt chính đối với Bùi Thành T, Nguyễn Văn H 1, Vũ Tuấn M và Trịnh Văn M; Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật./.

2. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An (kèm hồ sơ vụ án);

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An;
- Công an tỉnh Nghệ An;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An;
- Các bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP-VP; Phòng 1; hồ sơ vụ án.

Trần Văn Tuân